

Số: **160** /KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày **26** tháng 7 năm 2024

KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030,
tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-BNN-TT ngày 20/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Kế hoạch hành động của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 12/05/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 28/3/2024 của UBND tỉnh về việc Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh về việc Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển bền vững ngành hàng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh về việc Kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2999/TTr-SNNPTNT ngày 08/7/2024 và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh

Quảng Ngãi (gọi tắt là Kế hoạch), với những nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai, thực hiện hiệu quả các nội dung Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Chiến lược); tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền, doanh nghiệp và nhân dân trong việc phát triển trồng trọt trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

Các Sở, ban, ngành và các địa phương, đơn vị cần xác định rõ việc thực hiện Chiến lược là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên hằng năm. Trong quá trình triển khai thực hiện phải bám sát quan điểm, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát, kịp thời khắc phục khó khăn vướng mắc, đảm bảo việc triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ đạt hiệu quả, chất lượng và đúng tiến độ Kế hoạch đề ra.

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp; phát triển trồng trọt theo chuỗi giá trị gắn với phát triển hợp tác xã và theo định hướng thị trường trên cơ sở liên kết chặt chẽ giữa các đối tác, lấy doanh nghiệp là trung tâm;

2. Sản xuất trồng trọt theo hướng xanh, hữu cơ, tuần hoàn, đa giá trị, phát thải thấp, phù hợp với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững tài nguyên thiên nhiên.

3. Phát triển các cây trồng có lợi thế của từng vùng gắn với bảo tồn giống cây trồng đặc sản, bảo vệ di sản, cảnh quan, văn hoá trong nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái và xây dựng nông thôn mới.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển trồng trọt thành ngành kinh tế kỹ thuật hoàn chỉnh, chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, an ninh lương thực và các nhu cầu khác của nền kinh tế, gia tăng giá trị xuất khẩu; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo việc làm, nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống cho nông dân góp phần ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trồng trọt bình quân 1,02-2,2%/năm.

- Đảm bảo tưới chủ động trên 85% diện tích đất chuyên trồng lúa; 70% diện tích cây trồng cạn được tưới, trong đó ít nhất 30% diện tích có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Diện tích sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương...) khoảng 4.000 ha (trong đó: lúa 1.500 ha; rau đậu thực phẩm 500 ha; cây ăn quả 2.000 ha), trồng trọt hữu cơ 150-200 ha. Tỷ lệ giá trị sản phẩm trồng trọt được sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết đạt 13-25%.

- Kim ngạch xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 150-180 triệu USD.

- Giá trị sản phẩm bình quân trên 01 ha đất trồng trọt đạt 100-150 triệu đồng.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phấn đấu đến năm 2050, lĩnh vực trồng trọt thành ngành kinh tế kỹ thuật hiện đại; phát triển bền vững, hiệu quả gắn với ngành công nghiệp chế biến nông sản. Các sản phẩm ngành trồng trọt được sản xuất theo nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, an toàn thực phẩm và thân thiện với môi trường.

IV. ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN

1. Định hướng chung

a) Phát triển trồng trọt theo hướng tuần hoàn, phát thải các bon thấp, thân thiện với môi trường. Hướng sản xuất trồng trọt theo mô hình kinh tế tuần hoàn, nhất là chuỗi trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, đầu ra của tiểu ngành này thành đầu vào chất lượng của tiểu ngành khác nhằm khai thác và sử dụng một cách hiệu quả các nguồn tài nguyên, hạn chế chất thải, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

b) Nghiên cứu, chuyển giao các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh, thích ứng biến đổi khí hậu và đáp ứng với yêu cầu đa dạng của thị trường. Bảo tồn, phục tráng, khai thác và phát triển giống cây trồng có giá trị kinh tế cao, gắn với vùng sinh thái và chỉ dẫn địa lý. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu sản xuất giống theo hướng công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh liên kết công tư trong nghiên cứu, sản xuất cung ứng hạt giống cây giống có chất lượng cao, sạch bệnh.

c) Đổi mới phương thức quản lý, sử dụng và kinh doanh giống cây trồng, tiếp tục quản lý chặt chẽ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, phát triển các chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM); tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong dự tính dự báo sinh vật gây hại cây trồng; kiểm soát tổn thất sau thu hoạch do sinh vật gây hại nông sản trong kho gây nên; bảo vệ sức khỏe con người, động vật và môi trường sinh thái.

d) Sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến

đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, nhất là đất, nước theo nguyên tắc thị trường; kiểm soát mức độ suy thoái đất, duy trì bảo vệ độ phì đất, tối ưu hoá các mục đích sử dụng đất nông nghiệp; bảo đảm an ninh và ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước; tăng cường tạo nguồn, tích nước, điều tiết, quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước phục vụ nông nghiệp.

đ) Phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần và xúc tiến thương mại; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất trên cơ sở hợp đồng tạo điều kiện thuận lợi để cấp chứng nhận chất lượng và truy xuất nguồn gốc, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bảo đảm lợi ích hài hòa giữa các bên tham gia; phát triển các chuỗi ngành hàng chủ lực.

e) Áp dụng cơ giới hóa đồng bộ từ khâu sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị trước hết đối với sản phẩm chủ lực tại các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn. Hình thành, phát triển các cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh tại một số vùng sản xuất tập trung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại của hàng nông sản. Phát triển và áp dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất nông sản cả về số lượng, chất lượng và gia tăng giá trị, nhất là công nghệ bảo quản lạnh.

g) Phát triển thị trường trong và ngoài nước đảm bảo ổn định và nâng cao giá trị cho các sản phẩm trồng trọt. Xây dựng và phát triển thương hiệu một số nông sản chủ lực có lợi thế và khác biệt.

2. Định hướng phát triển một số cây trồng chủ lực

a) Lúa gạo

Phát triển sản xuất lúa ở vùng quy hoạch tập trung được đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi. Giữ ổn định diện tích 33.706 ha đất trồng lúa, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 31.665 ha, sản lượng trên 429 nghìn tấn, làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh; trong đó sản xuất lúa chất lượng cao chiếm trên 50% diện tích lúa toàn tỉnh.

Sử dụng linh hoạt diện tích đất trồng lúa. Bố trí cơ cấu giống, thời vụ gieo trồng theo hướng thuận thiên có kiểm soát thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung gieo trồng các giống lúa năng suất, chất lượng cao theo nhu cầu của thị trường và áp dụng quy trình canh tác bền vững, giảm vật tư đầu vào; nâng tỷ lệ sử dụng giống nguyên chủng, xác nhận lên trên 90%, tập trung phát triển cơ giới hóa đồng bộ từ làm đất đến thu hoạch.

Tăng chế biến sâu, phát triển đa dạng các sản phẩm có giá trị cao từ lúa, gạo, như tinh bột, thực phẩm chức năng, dầu ăn, bánh cao cấp, mỹ phẩm, dược liệu...; tăng chế biến các phụ phẩm lúa gạo (rom, rạ, trấu, cám) để tăng giá trị gia tăng từ lúa gạo.

b) Rau

Triển khai kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Phấn đấu đến năm 2030, diện tích gieo trồng rau toàn tỉnh đạt khoảng trên 13.000ha, sản lượng đạt gần 250.000 tấn; Sản xuất rau an toàn, tập trung, đảm bảo truy xuất nguồn gốc đạt diện tích khoảng gần 1.500 ha, sản lượng đạt trên 24.000 tấn.

Xây dựng các chuỗi liên kết gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ rau tại các địa phương, các vùng có sản lượng rau lớn. Phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung bảo đảm truy xuất nguồn gốc.

Sản xuất rau hướng vào nâng cao chất lượng, áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), hữu cơ, theo hướng hữu cơ để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

c) Ngô

Đến năm 2030, diện tích ngô 11.500 ha, phấn đấu năng suất bình quân đạt 60,0 tạ/ha, sản lượng đạt 69.000 tấn. Rà soát quỹ đất trồng ngô, thực hiện chuyển đổi một phần diện tích trồng ngô lấy hạt hiệu quả kém sang trồng cây khác; khuyến khích phát triển ngô sinh khối làm thức ăn chăn nuôi, ngô thực phẩm phục vụ thị trường ăn tươi và chế biến.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh như ứng dụng những giống lai năng suất, chất lượng cao, kháng sâu, chịu lạnh, hạn, úng, những giống có hàm lượng Protein cao, sinh khối lớn phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi; những giống ngô thực phẩm (ngô đường, ngô nếp...); hoàn thiện, chuyển giao gói kỹ thuật thâm canh đồng bộ; tăng cường cơ giới hóa một số khâu trong sản xuất ngô, trước mắt ưu tiên khâu thu hoạch, tẽ hạt và bảo quản hạt ngô.

Khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi liên kết với nông dân/Hợp tác xã sản xuất, thu mua ngô tươi tại các vùng sản xuất tập trung để sấy đạt độ ẩm tiêu chuẩn, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp/tổ chức/Hợp tác xã/cá nhân đầu tư hệ thống sấy, làm dịch vụ sấy ngô cho nông dân tại các vùng sản xuất tập trung.

d) Cây lạc

Diện tích đến năm 2030 khoảng 6.500 ha; năng suất đạt bình quân 23,4 tạ/ha, sản lượng đạt 15.210 tấn.

đ) Sắn

Ổn định diện tích trồng sắn 12-14 nghìn ha, sản lượng củ tươi đạt 250-300 nghìn tấn; tập trung thâm canh tăng năng suất, sản lượng để đảm bảo đủ nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất chế biến tinh bột, chế biến thức ăn chăn nuôi và các nhu cầu khác.

Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa vùng sản xuất nguyên liệu với các nhà máy chế biến, tạo sự cân đối giữa sản xuất và chế biến; thúc đẩy đổi mới công nghệ chế biến, sản xuất theo hướng tuần hoàn; đa dạng các sản phẩm chế biến sâu từ bột sắn, các sản phẩm phục vụ công nghiệp, dược phẩm...

Tập trung nghiên cứu chọn tạo giống sắn có năng suất, hàm lượng tinh bột cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh, đặc biệt là các loại bệnh mới như bệnh khảm lá sắn, bệnh chổi rồng; áp dụng đồng bộ kỹ thuật canh tác bền vững: IPM, trồng xen canh, luân canh sắn với các cây họ đậu (lạc, đậu nành,..), tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh, phân vi sinh nhằm cải tạo đất, áp dụng tiên bộ kỹ thuật, quy trình canh tác sắn bền vững trên địa bàn tỉnh.

e) Cây ăn quả

Tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế các vùng sinh thái, gắn với phát triển các nhà máy chế biến và thị trường tiêu thụ. Đến năm 2030, quy hoạch, cải tạo lại vườn tạp, vườn hộ gia đình và trồng phân tán khoảng 5.500 ha cây ăn quả. Ưu tiên phát triển một số cây ăn quả có lợi thế, có thị trường tiêu thụ như: Bưởi da xanh, Chôm chôm Java, sầu riêng, mít thái, chuối tiêu... và một số cây ăn quả truyền thống: Chuối, xoài...

Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất an toàn được chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ,... được cấp mã số vùng trồng; áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, bảo quản sản phẩm.

Tăng cường chế biến, đa dạng hoá các sản phẩm, đặc biệt chế biến sâu gia tăng giá trị và tạo sự khác biệt của một số loại trái cây có lợi thế của tỉnh gắn với xây dựng và phát triển thương hiệu một số loại cây ăn quả có lợi thế.

g) Cây dược liệu

Phát triển cây dược liệu phải đảm bảo phù hợp với từng vùng sinh thái, trên cơ sở sử dụng có hiệu quả tiềm năng về điều kiện tự nhiên, xã hội gắn với bảo tồn, khai thác, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên dược liệu; chú trọng bảo tồn và phát triển nguồn gen cây dược liệu quý hiếm, phục vụ cho mục tiêu phát triển y tế và kinh tế.

Phân đầu đến năm 2030, tổng diện tích trồng cây dược liệu trên địa bàn tỉnh đạt 3.906,6 ha tập trung chủ yếu ở các huyện miền núi.

h) Hoa, cây cảnh: Trong những năm tới tiếp tục mở rộng diện tích trên cơ sở phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của từng địa phương; chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang sản xuất hoa, cây cảnh để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; trong đó tập trung phát triển ở các huyện, thành phố: Mộ Đức, Tư Nghĩa, Sơn Tịnh, Bình Sơn, Nghĩa Hành và thành phố Quảng Ngãi.

i) Cây Dừa

Ổn định diện tích các vùng dừa hiện có, định hướng đến năm 2030 diện tích trồng dừa đạt 3.000 ha, sản lượng đạt 26.100 tấn. Chú trọng chuyển giao các giống dừa mới có năng suất và giá trị kinh tế cao vào sản xuất, phù hợp với mục tiêu phát triển của địa phương Hình thành vùng sản xuất tập trung ở một số huyện, thị xã, thành phố có diện tích cây dừa cao như: Thị xã Đức Phổ; Bình Sơn; Sơn Tịnh; TP Quảng Ngãi, kết hợp phát triển cảnh quan, văn hóa, du lịch tại các vùng trồng dừa trọng điểm.

Đầu tư trang thiết bị để đa dạng hóa sản phẩm từ cây dừa và tăng cường sử dụng, chế biến phế phụ phẩm từ dừa như: gáo dừa, xơ dừa, lá dừa, thân dừa... để làm thành những vật dụng hữu ích, sản phẩm thân thiện với môi trường, góp phần gia tăng giá trị ngành dừa và bảo vệ môi trường.

k) Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương

- **Cây Quế:** Phấn đấu đến năm 2030, duy trì ổn định diện tích trồng Quế khoảng 6.000 ha, bố trí trồng chủ yếu ở huyện Trà Bồng.

- **Cây hành, tỏi:** Đến năm 2030, định hướng thực hiện các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn với diện tích cây tỏi là 300 ha, cây hành 650ha; đến năm 2045 định hướng sản xuất nông nghiệp an toàn phục vụ du lịch diện tích sản xuất hành tỏi còn lại là 70ha (huyện Lý Sơn).

- **Chè:** Tập trung phát triển vùng chè truyền thống, cải tạo khôi phục, hình thành vùng sản xuất tập trung ở các vùng chè tại huyện Minh Long và huyện Trà Bồng. Ổn định diện tích cây chè khoảng 300 ha (Trà Bồng: 100 ha; Minh Long: 200 ha), sản lượng 1.500 tấn chè tươi để cung cấp cho nhu cầu người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh. Đầu tư công nghệ, thiết bị để nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chè; liên kết sản xuất, chế biến sản phẩm chè; xây dựng, phát triển thương hiệu các sản phẩm chè có chỉ dẫn địa lý; xây dựng, phát triển chứng nhận sản phẩm OCOP chè ở các địa phương gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- **Cây hồ tiêu:** Phấn đấu đến năm 2030, diện tích khoảng 100 ha, sản lượng đạt khoảng 159,8 tấn. Đẩy mạnh phát triển sản xuất cây Hồ tiêu ở các huyện Nghĩa Hành; Sơn Tịnh; Tư Nghĩa; Bình Sơn; Trà Bồng. Lựa chọn, chuyển giao các giống tiêu mới có khả năng chống chịu bệnh chết nhanh, chết chậm, không bị nhiễm virus PYMoV (gây bệnh tiêu điên), có năng suất và chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện từng vùng để làm vật liệu nhân giống đáp ứng nhu cầu trồng tái canh cây hồ tiêu hàng năm.

3. Định hướng phát triển trồng trọt các vùng sinh thái

- Phát triển các cây trồng chịu hạn có giá trị kinh tế cao như rau, lạc, dừa, lúa, sắn, đậu đỗ...; chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ để né tránh thiên tai nhất là hạn hán; phát triển các mô hình nông - lâm kết hợp theo hướng sinh thái, hữu cơ, kết hợp sản phẩm đặc sản gắn với du lịch sinh thái;

- Từng bước hình thành các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với cây rau, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu. Nâng cấp cơ sở hạ tầng, cải thiện logistics và nâng cao năng lực chế biến nông sản kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, khám phá, trải nghiệm vườn cây ăn quả và thưởng thức cá nước ngọt, ...

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức

- Tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò, tầm quan trọng của trồng trọt với các giá trị kinh tế, môi trường và ổn định xã hội. Tăng cường, đa dạng hóa các hình thức, nội dung truyền thông để người dân, doanh nghiệp và các thành phần xã hội nhận thức về chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp trong lĩnh vực trồng trọt; tăng trưởng xanh; sản xuất tuần hoàn...

- Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về lĩnh vực trồng trọt nhằm nâng cao nhận thức và tuân thủ pháp luật của người dân, doanh nghiệp và các tầng lớp xã hội có liên quan.

2. Đổi mới tổ chức sản xuất, kinh doanh

- Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, trang trại, hợp tác xã nông nghiệp; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ toàn cầu, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, nòng cốt, dẫn dắt, đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị.

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã nông nghiệp, nhằm đảm bảo thực hiện tốt vai trò của hợp tác xã trong sản xuất nông nghiệp đem lại lợi ích thiết thực cho thành viên hợp tác xã. Ưu tiên hình thành hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quản trị tiên tiến, đủ sức tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho nông dân, nhất là ở các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn.

- Có cơ chế, chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt, đặc biệt chế biến sâu, chế biến phụ phẩm áp dụng công nghệ cao đối với các ngành hàng có lợi thế gắn với tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích người sản xuất sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, sử dụng sinh vật có ích trên cây trồng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Chú trọng phát triển các tổ hợp nông, công nghiệp, dịch vụ công nghệ cao, gắn kết chặt chẽ với nông dân theo mô hình sản xuất nông nghiệp đa chức năng và phát triển bền vững.

- Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ đa dạng khác nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt.

- Phát huy vai trò các hiệp hội ngành hàng trong nghiên cứu, tổ chức sản

xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ.

3. *Phát triển thị trường nông sản*

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường nông sản; phổ biến đến các doanh nghiệp, người dân về chính sách thương mại, thị hiếu, giá cả, rào cản kỹ thuật ... của các nước nhập khẩu.

- Tăng cường quản lý chất lượng từ khâu giống, canh tác đến thu hoạch, bảo quản, chế biến đảm bảo sản phẩm trồng trọt đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng sản phẩm hàng hóa, an toàn thực phẩm trong nước và quốc tế. Áp dụng truy xuất nguồn gốc trong kinh doanh tiêu thụ nông sản.

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng đến các địa phương, doanh nghiệp, người dân về mã số vùng trồng, các quy định của các nước nhập khẩu nông sản lớn, như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU v.v... để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thâm nhập các thị trường này.

- Đổi mới các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản thông qua tổ chức các hội chợ, triển lãm, hội thảo, diễn đàn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa nông sản của tỉnh thâm nhập vào các thị trường trong và ngoài nước.

- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nông sản ứng dụng công nghệ chế biến mới, nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu, sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, có thời gian bảo quản lâu, phù hợp với xu hướng tiêu dùng mới.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý; tăng cường hoạt động kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

4. *Khoa học công nghệ và khuyến nông*

- Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của sản xuất và thị trường, khuyến khích đổi mới, sáng tạo để tạo ra các giá trị và sản phẩm mới.

- Tập trung xây dựng các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, công nghệ; ưu tiên các lĩnh vực: Chọn tạo các giống lúa mới, giống cây ăn quả, rau, hoa chủ lực có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận, sử dụng tiết kiệm nước và phân bón; bảo tồn, phục tráng, khai thác và phát triển các giống cây trồng bản địa, có lợi thế, giá trị kinh tế cao, gắn với vùng sinh thái và chỉ dẫn địa lý; nghiên cứu, chuyển giao các loại phân bón công nghệ cao, chế phẩm sinh học, tác nhân phòng trừ sinh học, phát hiện dư lượng chất cấm, thuốc bảo vệ thực vật; nghiên cứu, đánh giá độ phì của đất canh tác và giải pháp quản lý, sử dụng, bổ sung dinh dưỡng, phục hồi đất, giảm phát thải khí nhà kính phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững.

- Tăng cường nghiên cứu, hoàn thiện và chuyển giao quy trình kỹ thuật

sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, sản xuất hữu cơ, tuần hoàn gắn với chuỗi giá trị cho các đối tượng cây trồng chủ lực nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật hóa học, giảm chi phí đầu vào, nâng cao năng suất, chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường; công nghệ, thiết bị phục vụ cơ giới hóa, tự động hóa trong thu hoạch, sơ chế, bảo quản và chế biến sâu một số nông sản chủ lực.

- Thực hiện nghiên cứu theo cơ chế đặt hàng; gắn kết các tổ chức nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp; kết hợp nghiên cứu với đào tạo và khuyến nông, giữa sản xuất và chế biến tiêu thụ sản phẩm tạo thành chuỗi nghiên cứu khép kín.

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực trồng trọt: xây dựng cơ sở dữ liệu về trồng trọt và BVTN. Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu số sản xuất, kinh doanh trồng trọt (quản lý đất đai, số hóa vùng trồng, cây trồng, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, thị trường...). Phát triển quản lý chuỗi cung ứng sản phẩm từ khâu sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến đến tiêu thụ tạo sự minh bạch thông tin, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia nông nghiệp, nông thôn phục vụ cho chỉ đạo điều hành của các cơ quan nhà nước và sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao trong thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu về quản lý vùng trồng, cảnh báo thiên tai, dịch bệnh.

- Xây dựng và quảng bá nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao đặc biệt là mô hình tổ chức sản xuất mới: mô hình sản xuất áp dụng VietGAP, hữu cơ, mô hình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, mùa vụ; mô hình sản xuất thích ứng biến đổi khí hậu, mô hình sản xuất liên kết theo chuỗi; mô hình nông nghiệp thông minh, tuần hoàn; sản xuất kết hợp du lịch sinh thái... Tổ chức tổng kết đánh giá hiệu quả các mô hình này để rút kinh nghiệm, nhân rộng quy mô cho nhiều địa phương.

5. Đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ trồng trọt, bảo vệ thực vật các cấp, nhất là cấp cơ sở. Chú trọng đào tạo kỹ năng quản trị, kỹ thuật trồng trọt, quản lý sinh vật gây hại và an toàn thực phẩm cho nông dân thông qua các chương trình dạy nghề, hoạt động khuyến nông.

- Đào tạo nguồn nhân lực phù hợp kinh tế thị trường trên cơ sở khai thác các chương trình khuyến nông, đào tạo nghề và doanh nghiệp tham gia đầu tư theo hướng xã hội hóa.

- Mở rộng các hình thức đào tạo đội ngũ kỹ thuật trồng trọt, bảo vệ thực vật thực hành và đào tạo nghề cho người sản xuất trồng trọt.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý nông nghiệp và hợp tác xã, trong đó đặc biệt là đội ngũ quản lý hợp tác xã, thành viên, người sáng lập khởi nghiệp các hợp tác xã nhằm trang bị kiến thức đảm bảo hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

6. Xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng

- Phát triển hệ thống thủy lợi đa mục tiêu gắn với xây dựng đồng ruộng; ứng dụng công nghệ thông tin quản lý và sử dụng nước hiệu quả; sử dụng nước linh hoạt; xây dựng hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng thủy lợi kết hợp với giao thông nội đồng; kết nối các vùng sản xuất tập trung với các tuyến giao thông thủy, bộ giữa các vùng đáp ứng nhu cầu vận chuyển nông sản; phát triển liên kết hệ thống kho chứa, nhà máy chế biến nông sản, chợ đầu mối.

7. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước

- Kiện toàn và nâng cao năng lực hệ thống tổ chức ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo nguyên tắc ở mỗi cấp chính quyền có tổ chức, con người theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, thực thi pháp luật về trồng trọt, bảo vệ thực vật.

- Tăng cường năng lực tổ chức bộ máy và cơ chế chính sách quản lý ngành trồng trọt, bảo vệ thực vật tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả, phù hợp với nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế và quy định của pháp luật; nâng cao hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, làm tốt chức năng hỗ trợ, thúc đẩy phát triển sản xuất.

- Xã hội hóa các dịch vụ công về trồng trọt, bảo vệ thực vật để mọi thành phần kinh tế có đủ điều kiện có thể tham gia nhằm công khai, minh bạch các hoạt động quản lý, giảm áp lực về biên chế, ngân sách nhà nước và cung cấp cho người dân chất lượng dịch vụ tốt nhất.

8. Xây dựng, hoàn thiện và triển khai một số cơ chế chính sách

Thực hiện rà soát, ban hành các cơ chế chính sách phù hợp với các chủ trương, chính sách của Trung ương và yêu cầu thu hút đầu tư phát triển trồng trọt của tỉnh, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương như: chính sách đất đai, chính sách tài chính, tín dụng, chính sách đầu tư, chính sách thuế, chính sách phát triển nguồn nhân lực, liên kết tiêu thụ sản phẩm,...

9. Xây dựng, triển khai thực hiện hiệu quả, chất lượng chương trình, đề án, dự án, kế hoạch phát triển trồng trọt

- Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025;

- Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 12/05/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021 -2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh”;

- Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai công tác duy trì, thiết lập và cấp, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói đối với một số cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2024 - 2025;

- Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 18/7/2023 của Chính phủ về phát triển hợp tác xã nông nghiệp trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới;

- Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 28/3/2024 của UBND tỉnh về việc Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh về việc Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phát triển bền vững ngành hàng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh về việc Kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung, bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Xây dựng, triển khai có hiệu quả kế hoạch phát triển trồng trọt hằng năm, 5 năm; các chương trình, đề tài, dự án trồng trọt, bảo vệ thực vật khác.

10. Đánh giá, kiểm tra

Tổ chức kiểm tra nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện Chiến lược, các chương trình, đề án, dự án thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch hằng năm hoặc đột xuất. Rà soát, điều chỉnh Kế hoạch phù hợp với từng giai đoạn, điều kiện thực tiễn.

VI. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực để triển khai thực hiện Kế hoạch:

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kinh phí lồng ghép trong các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án đầu tư công giai đoạn 2021 - 2030.

3. Kinh phí vận động, huy động từ các nhà tài trợ nước ngoài, tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và kinh phí hợp pháp khác.

VII. TỔ CHỨC CHỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch; tham mưu xây dựng các chương trình, đề án có liên quan; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch; tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 10/12 hàng năm và theo yêu cầu; tổ chức sơ kết thực hiện Kế hoạch và tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch theo quy định.

- Xây dựng các chương trình, dự án phát triển các cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh. Triển khai các giải pháp tăng cường liên kết sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung.

- Rà soát các cơ chế, chính sách có liên quan đến phát triển trồng trọt của Trung ương và của tỉnh, tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp Kế hoạch.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tăng cường xúc tiến, thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư có tiềm lực về vốn, công nghệ, thị trường để đầu tư ứng dụng công nghệ vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí vốn đầu tư công thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định khác có liên quan.

3. Sở Tài chính: Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí theo phân cấp ngân sách và khả năng cân đối ngân sách để tổ chức thực hiện Kế hoạch.

4. Sở Công Thương

- Lòng ghép quảng bá, giới thiệu, kết nối tiêu thụ sản phẩm trồng trọt của địa phương trong các chương trình xúc tiến thương mại do Sở Công Thương chủ trì ở trong và ngoài nước.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai các nội dung Kế hoạch này trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các đơn vị liên quan tổ chức triển khai Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Đề án Đổi mới phương thức kinh

doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Đẩy mạnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, thiết bị tiên tiến trong trồng trọt trên địa bàn tỉnh; thực hiện chuyển giao kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong trồng trọt đã được đánh giá, nghiệm thu đạt yêu cầu đảm bảo theo quy định.

- Phối hợp, hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, đăng ký mã số mã vạch đối với sản phẩm nông sản.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với các sở, ngành liên quan và các địa phương quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp (đặc biệt là đất lúa); đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, sử dụng hiệu quả tài nguyên theo hướng khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, an toàn.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan và UBND cấp huyện, các cơ quan báo chí các cấp tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về vai trò, tầm quan trọng của trồng trọt với các giá trị kinh tế, môi trường và ổn định xã hội.

- Tăng cường, đa dạng hóa các hình thức, nội dung truyền thông để người dân, doanh nghiệp và các thành phần xã hội nhận thức về chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp trong lĩnh vực trồng trọt; tăng trưởng xanh; sản xuất tuần hoàn...

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về quan điểm, định hướng của Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố lập kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao phục vụ sản xuất kinh doanh lĩnh vực trồng trọt, chế biến, bảo quản nông sản đáp ứng nhu cầu thực tế.

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng chương trình, cơ chế chính sách phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; các hoạt động thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm từ trồng trọt

thuộc Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) tại các vùng du lịch trọng điểm.

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh: Chỉ đạo các cấp Hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh.

11. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ Kế hoạch của tỉnh, xây dựng Kế hoạch phát triển trồng trọt phù hợp với điều kiện địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng các dự án phát triển trồng trọt trên địa bàn.

- Chủ động bố trí kinh phí ngân sách huyện để thực hiện Kế hoạch này theo phân cấp ngân sách.

- Việc triển khai thực hiện Kế hoạch phải dựa trên cơ sở phát huy nội lực của các thành phần kinh tế, trong đó nguồn lực của các doanh nghiệp, người dân là chính. Cần tiến hành lồng ghép với các chương trình, dự án và đẩy mạnh việc xã hội hóa các hoạt động đầu tư phát triển sản xuất, quản lý ngành trồng trọt. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp sản xuất, sơ chế, chế biến nông sản trên địa bàn.

12. Chế độ báo cáo: Hàng năm trước ngày 01/12 các sở ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Công Thương; Tài nguyên và Môi trường; Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.ph322

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Phước Hiền

